CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	23,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-11.2%**	**-1.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.57 (Baa3)** Cảnh báo

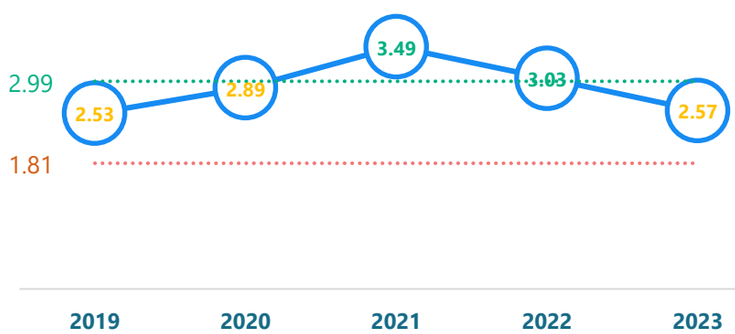
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**4.16 (Aa2)** An toàn

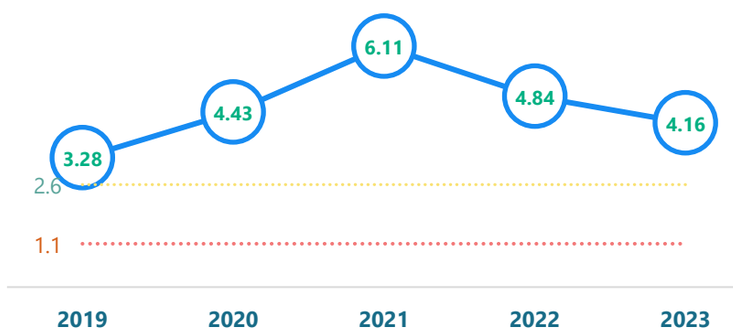
DT thuần — *2023*: **1,023** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 9.00 ▼ 0.9%

LN sau thuế — *2023*: **102** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1.00 ▲ 0.9%

ROE — 2023: **20.3%**; +/- YoY ▼ 0.1%

ROA — 2023: **10.3%**; +/- YoY ▼ 1.2%





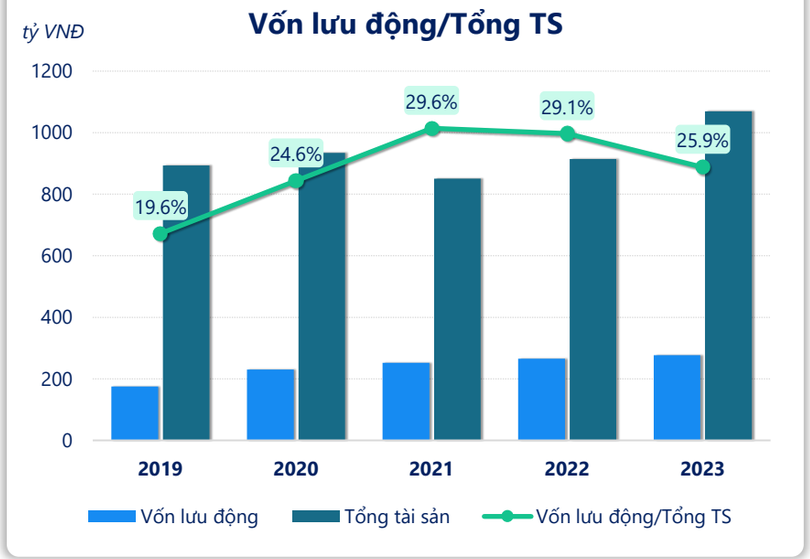
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CKD** năm **2023** đạt **2.57**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

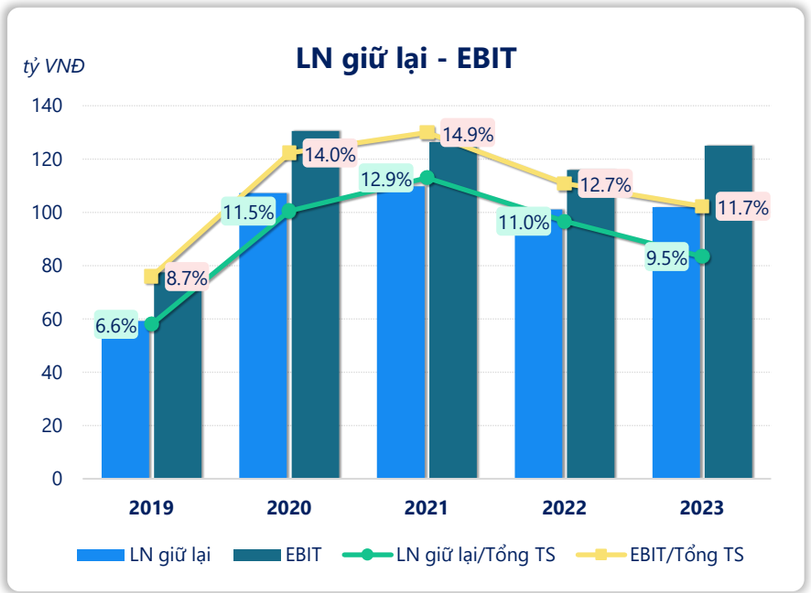
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CKD** năm **2023** đạt **4.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **CKD** ghi nhận doanh thu thuần **1,023** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.89%** và **tăng 0.90%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

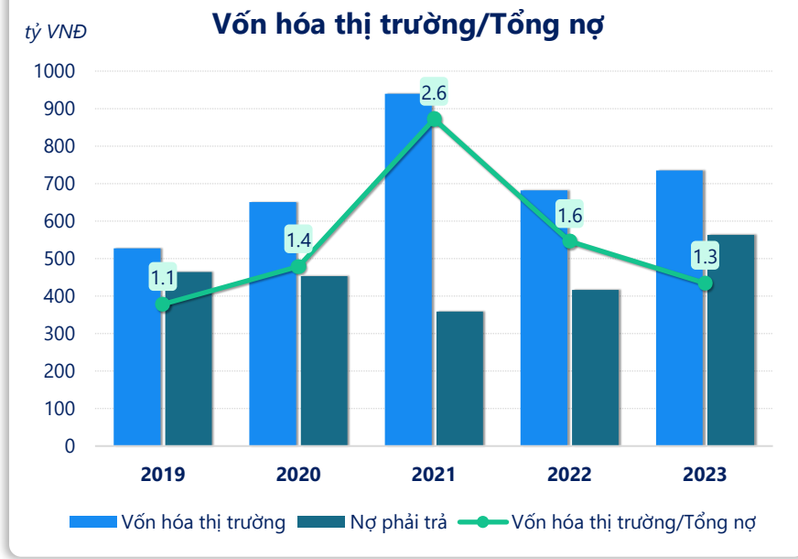


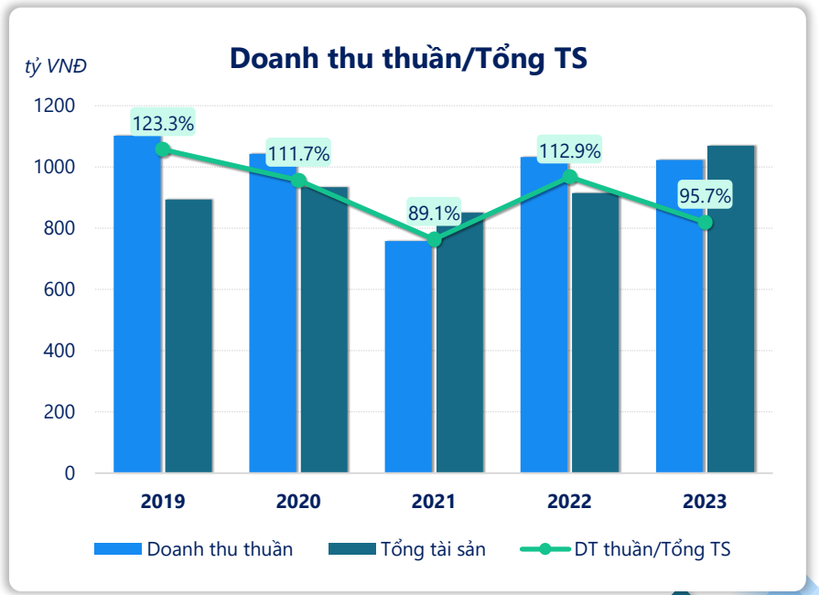


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,070**	**914**	**17.0%**
Tài sản ngắn hạn	839	681	23.2%
Tiền và tương đương tiền	72.9	12.6	480%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	116	-73.1%
Phải thu ngắn hạn	470	321	46.2%
Hàng tồn kho	261	228	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	2.32	78.9%
Tài sản dài hạn	**231**	**234**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	63.1	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.70	1.28	580%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.95**	**10.2**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	416	35.3%
Nợ ngắn hạn	**562**	**415**	**35.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	272	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	93.6	64.4%
Nợ dài hạn	1.75	1.76	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**506**	**498**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**506**	**498**	**1.6%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,102**	**1,043**	**758**	**1,032**	**1,023**
Giá vốn hàng bán	1,009	906	663	945	925
Lợi nhuận gộp	**92.8**	**137**	**94.6**	**87.0**	**97.9**
Doanh thu HĐTC	80.4	82.4	104	98.1	91.8
Chi phí TC	19.9	15.9	11.6	11.1	17.7
Chi phí lãi vay	**19.2**	**15.8**	**11.3**	**10.9**	**17.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	37.2	24.6	33.8	32.2
Chi phí QLDN	63.9	55.2	47.0	36.1	37.3
LN thuần từ HĐKD	**57.9**	**111**	**115**	**104**	**102**
Lợi nhuận khác	0.39	3.72	0.06	0.80	4.93
LN trước thuế	**58.3**	**115**	**115**	**105**	**107**
Lợi nhuận sau thuế	**58.3**	**107**	**110**	**101**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.3**	**107**	**110**	**101**	**102**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.8	164	-84.4	-64.5	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.6	-22.3	181	16.3	169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-61.5	-115	-47.1	-21.7
Tiền đầu kỳ	26.8	44.9	126	108	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	**18.2**	**80.7**	**-17.9**	**-95.3**	**60.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.22	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	44.9	126	108	12.6	72.9